

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2023/HC-PT

Ngày: 19/4/2023

V/v: “Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các Thẩm phán: ông **Phạm Tồn**
 ông **Phạm Văn Hợp**

- Thư ký phiên tòa: bà **Võ Thị Nhị Tứ**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
ông **Quách Hoà Bình**, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2023, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 366/2022/TLPT-HC ngày 28 tháng 12 năm 2022 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 36/2022/HC-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1119/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: ông Ngô Minh T, sinh năm 1954; địa chỉ cư trú: đường T, khu phố T 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: ông Ngô Minh T, sinh năm 1975; địa chỉ: thành phố T, tỉnh Phú Yên (theo Giấy uỷ quyền ngày 17/11/2021), có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo pháp luật: ông Tạ Anh T; chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Hồ Thị Nguyên T; chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (theo Giấy ủy quyền số 04/GUQ-CTUBND ngày 02/12/2022), vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND tỉnh Phú Yên: ông Nguyễn T L, chức vụ: Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên, vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt.

2.2. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo pháp luật: ông Cao Đình H; chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Công T; chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T (theo Văn bản ủy quyền số 475/UQ-UBND ngày 06/02/2023), có mặt.

2.3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Công T; chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T (theo Văn bản ủy quyền số 475/UQ-UBND ngày 06/02/2023), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND thành phố T và Chủ tịch UBND thành phố T: bà Nguyễn Thị Xuân Đ, chức vụ: Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên Môi trường thành phố T, có mặt.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên;

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Văn P, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã B, có mặt.

3.2. Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện ủy quyền: bà Mai Thị Tương L - nhân viên Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T, có mặt.

3.3. Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị Xuân Đ, chức vụ: Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, có mặt.

3.4. Bà Dương Thị S, sinh năm 1957; địa chỉ cư trú: đường T, khu phố T 1, thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Dương Thị S: ông Ngô Minh T, sinh năm 1975; Địa chỉ: thành phố T, tỉnh Phú Yên (theo Giấy ủy quyền ngày 17/11/2021), có mặt.

Người kháng cáo: người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện trình bày:

Năm 1981, ông Ngô Minh T được UBND xã B cho phép xây dựng nhà ở trên diện tích đất 392,1m², tọa lạc tại: thôn N 2, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên, nay là thửa đất số 1373, mặt đường N. Ông T đã quản lý, sử dụng ổn định liên tục thửa đất nêu trên suốt từ đó đến nay.

Tháng 04/2019, UBND thành phố T thực hiện dự án: *Đầu tư xây dựng cầu Đ, cầu S trên Quốc lộ 1A cũ*. Do đó, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố T đã thu hồi của ông T toàn bộ diện tích đất 392,1m² nêu trên. Tuy nhiên, theo Bảng tính chi tiết giá trị bồi thường, hỗ trợ đất đai, tài sản gắn liền với đất thu hồi thì ông T chỉ được đền bù đối với 150m² đất ONT, còn lại 242,1m² không được đền bù. Đồng thời, trong Bảng tính chi tiết thể hiện 242,1m² đất còn lại là đất BHK do UBND xã quản lý.

Không đồng ý với Bảng tính chi tiết giá trị bồi thường, hỗ trợ đất đai, tài sản gắn liền với đất thu hồi nêu trên. Ngày 01/11/2019, ông T đã làm đơn khiếu nại gửi đến Chủ tịch UBND thành phố T, yêu cầu UBND thành phố T xem xét đền bù cho ông T 242,1m² đất còn lại theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ngày 09/9/2020, ông T nhận được Quyết định số 3362/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 “*V/v giải quyết đơn khiếu nại của ông Ngô Minh T*” của Chủ tịch UBND thành phố T đã quyết định “*Không công nhận toàn bộ nội dung đơn khiếu nại của ông Ngô Minh T*”.

Không đồng ý với Quyết định số 3362/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 nêu trên, ông T tiếp tục có Đơn khiếu nại lần 2 gửi đến Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên yêu cầu “*Hủy Quyết định số 3362/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T; yêu cầu UBND thành phố T đền bù cho ông T 242,1m² đất còn lại theo đúng quy định pháp luật đất đai, nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông T*”.

Sau đó, ông T nhận được Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên, quyết định: “*Công nhận và giữ nguyên nội dung Quyết định số 3362/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết đơn khiếu nại lần đầu của ông Ngô Minh T. Vì có cơ sở pháp luật*”.

Ông T không đồng ý với Quyết định số 3362/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T và Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên. Bởi vì toàn bộ diện tích 392,1m² thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông T đã bỏ công sức san lấp, tôn tạo, xây dựng nhà ở, công trình, vật kiến trúc, cây trồng trên đất và đã quản lý, sử dụng ổn định liên tục suốt từ năm 1981 cho đến nay là hơn 38 năm. Trong suốt thời gian đó, ông T đã nhiều lần sửa chữa nhà ở và xây dựng tường rào bao quanh trên toàn bộ diện tích diện tích 392,1m². Hơn nữa, trong quá trình sử dụng đất, ông T không bị cơ quan thẩm quyền ngăn cản hoặc xử phạt vi phạm hành chính vì quản lý, sử dụng và xây dựng công trình trái phép. Nay, UBND thành phố T cho rằng diện tích 242,1m² là đất BHK do UBND xã quản lý, nên chỉ bồi thường đối với 150m² đất ONT là hoàn toàn không đúng với thực tế, không khách quan, không có căn cứ pháp luật.

Vì vậy, ông T khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Hủy Quyết định số 3362/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Ngô Minh T.

- Hủy Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Ngô Minh T (lần 2).

- Đề nghị Tòa án buộc UBND thành phố T lập phương án thu hồi, bồi thường, hỗ trợ cho ông Ngô Minh T đối với diện tích đất 242,1m² thuộc thửa đất số 448, tờ bản đồ 304-A tại xã B, thành phố T theo đúng quy định pháp luật.

Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên trình bày: Qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ, đối chiếu theo quy định, UBND thành phố T có ý kiến như sau: Vợ chồng ông Ngô Minh T và bà Dương Thị S được công nhận quyền sử dụng hợp pháp diện tích 150m², thuộc thửa đất số 444, tờ bản đồ 304-A, diện tích 150m², loại đất ở tại nông thôn, địa điểm thửa đất tại thôn N 2, xã B, thành phố T do UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD807485 (số vào sổ 00262) vào ngày 27/6/2012. Phần diện tích 242,1m² mà ông Ngô Minh T yêu cầu bồi thường là đất do ông Ngô Minh T lấn chiếm tại thửa đất số 448, tờ bản đồ 304-A, là đất sản xuất nông nghiệp bấp bênh ven sông do UBND xã B quản lý, không nằm trong phần đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ ông T.

Căn cứ khoản 4 Điều 12 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất: “Đối với phần diện tích đất nhiều hơn diện tích đất ghi trên giấy tờ về quyền sử dụng đất mà diện tích đất nhiều hơn là do hành vi lấn, chiếm mà có thì không được bồi thường về đất”, UBND thành phố T chỉ tính bồi thường đối với phần diện tích 150m² đất ở nông thôn, không bồi thường đối với diện tích 242,1m² đất do ông Ngô Minh T lấn, chiếm đất sản xuất nông nghiệp bấp bênh ven sông thuộc UBND xã B quản lý là đúng theo quy định của pháp luật.

Do vậy, việc ông Ngô Minh T yêu cầu hủy Quyết định số 3362/QĐ- UBND ngày 03/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết khiếu nại của ông Ngô Minh T (lần đầu) là không có cơ sở.

Đối với nội dung đơn khởi kiện của ông Tường đề nghị UBND thành phố T lập Phương án bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích 242,1m² khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cầu S trên Quốc lộ 1A (cũ) theo đúng quy định của pháp luật.

Vì diện tích 242,1m² đất ông Ngô Minh T yêu cầu bồi thường có nguồn gốc do lấn, chiếm đất sản xuất nông nghiệp bấp bênh ven sông thuộc UBND xã B quản lý nên không được bồi thường,

UBND thành phố T đã ban hành Quyết định số 3362/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 về việc giải quyết khiếu nại của ông Ngô Minh T (lần đầu) đảm bảo theo quy định của pháp luật. Vì vậy, nội dung ông Ngô Minh T yêu cầu UBND thành phố T lập Phương án bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích 242,1m² khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cầu S trên Quốc lộ 1A (cũ) là không có cơ sở giải quyết. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Minh T.

2. Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên trình bày:

Năm 1981, ông T có Đơn xin đất xây dựng nhà ở trên phần đất trống giáp Quốc lộ 1A cũ cách cầu S 50m về phía Nam, trong đơn không thể hiện diện tích là bao nhiêu, tọa lạc tại thôn N 2, xã B, thị xã T (nay là thành phố T), tứ cận phía Bắc giáp đất trống cách cầu S 50m, Nam là đất trống giáp nhà bà Đỗ Thị T, Đông giáp Quốc lộ 1A, Tây giáp đất trống ven sông Chùa được Chủ tịch UBND xã B lúc đó ký xác nhận “*đề nghị quý cấp hết sức giúp đỡ, giải quyết*” (Đơn xin đất xây dựng nhà ở ngày 10/11/1981). Sau đó, ông T tự xây dựng nhà trên diện tích đất nói trên, diện tích nhà là 75m² (5x15), kết cấu mái tôn và mái ngói, tường gạch, nền phả xi măng, sử dụng để ở cho đến khi giải tỏa. Việc xây dựng nhà ông T không xin phép chính quyền địa phương, nhưng địa phương cũng không ngăn chặn hay có xử lý vi phạm hành chính đối với gia đình ông T từ đó cho đến khi thực hiện Dự án cầu Đ, cầu S.

Quá trình sử dụng, gia đình ông T tiếp tục coi nói, mở rộng thêm về phía Tây để xây dựng công trình phụ, chuồng trại chăn nuôi. Theo Bản đồ địa chính đo đạc năm 1993 thì thửa đất mà ông T và bà S đang sử dụng là thửa đất số 444, thuộc tờ bản đồ số 304-A, diện tích 150,0m², loại đất có nhà ở (T), tứ cận: Đông giáp Quốc lộ 1A, Tây giáp thửa 448, loại đất BUK do UBND xã B quản lý, Nam giáp thửa 443 (đất QHGT), Bắc giáp thửa số 445 (đất QHGT). Tại trang 32, Sổ Địa chính lưu trữ tại UBND xã B được Giám đốc Sở Địa chính ký xác nhận ngày 12/02/1998 thì thửa 444, tờ bản đồ 304-A, diện tích 150m², thể hiện là đất quy hoạch giao thông, do UBND xã quản lý.

Tại trang 29, Sổ Mục kê đất lưu trữ tại UBND xã B được Giám đốc Sở địa chính ký xác nhận ngày 11/6/1998 thì thửa 444, tờ bản đồ 304-A, diện tích 150m², thể hiện là đất có nhà ở (T), trên đất có quy hoạch giao thông, do UBND xã quản lý.

Ngày 10/10/2007, ông Ngô Minh T có Đơn xin xác nhận quyền sử dụng 150m² đất với xác nhận của 03 nhân chứng gồm ông Hoàng Tiền N, ông Nguyễn Ngọc T và ông Nguyễn S, được UBND xã B xác nhận ngày 19/6/2008, có nội dung: *Nguồn gốc sử dụng đất do vợ chồng ông T xin UBND xã B cho xây dựng từ năm 1981, được UBND xã B xác nhận không tranh chấp khiếu nại về đất*. Đến ngày 27/6/2012, vợ chồng ông Ngô Minh T, bà Dương Thị S được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 807485 với diện tích 150,0m², loại đất: ở nông thôn (ONT).

Khi thực hiện Dự án đầu tư xây dựng cầu Đ, cầu S trên Quốc lộ 1A cũ, theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng đất của gia đình ông T (ngày 16/01/2019) thì thửa đất số 444 (qua kiểm kê lại được đánh số thành thửa đất số 1373, tờ bản đồ 304-A) có diện tích là 392,1m².

Diện tích sử dụng chênh lệch tăng so với Bản đồ địa chính đo đạc năm 1993, hồ sơ địa chính được phê duyệt năm 1998 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND thành phố T đã cấp theo đơn xin của ông T là 242,1m² (392,1m² -150,0m²). Nguyên nhân tăng là do ông Ngô Minh T lấn, chiếm đất thuộc thửa đất số 448, tờ bản đồ 304-A, diện tích 480m² do UBND xã quản lý. Phần diện tích đất lấn, chiếm này là đất sản xuất nông nghiệp bấp bênh ven sông và có một phần là đất quy hoạch giao thông nên gia đình ông T lấn chiếm trồng một số cây xanh và làm một số công trình phụ như chái tạm, chuồng trại... Quá trình gia đình ông T lấn, chiếm đất, UBND xã B đã không có biện pháp ngăn chặn hay xử lý vi phạm hành chính.

Quá trình sử dụng diện tích đất lấn, chiếm nói trên, gia đình ông T không đăng ký kê khai, không thực hiện nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước, mà chỉ đóng thuế đất cho Nhà nước đối với diện tích 150m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thực hiện Dự án đầu tư xây dựng cầu Đ, cầu S trên Quốc lộ 1A cũ, ngày 07/10/2019, UBND thành phố T đã ban hành Quyết định số 4803/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, trong đó, gia đình ông T được bồi thường, hỗ trợ về 150m² đất ở và nhà cửa vật kiến trúc, cây cối với tổng số tiền 2.671.917.925 đồng (bồi thường đất là 2.346.000.000 đồng, nhà cửa, vật kiến trúc là 263.848.003 đồng; cây cối, hoa màu là 10.664.000 đồng, hỗ trợ di chuyển chỗ ở là 10.000.000 đồng, hỗ trợ khác là 41.405.922 đồng) và bố trí 01 lô đất tái định cư tại địa chỉ đường T, khu phố T 1 (Ô phố I - lô 37). Ông T đã nhận tiền bồi thường hỗ trợ theo phương án được duyệt, đã nhận đất tái định cư và xây dựng nhà ở, ổn định cuộc sống và bàn giao mặt bằng cho Nhà nước thực hiện dự án.

Qua làm việc, UBND xã B, Trung tâm Phát triển quỹ đất và Phòng Tài nguyên & Môi trường thành phố T đều xác định: Căn cứ Bản đồ địa chính đo đạc năm 1993; Sổ Địa chính được Giám đốc Sở Địa chính ký xác nhận ngày 12/02/1998; Sổ Mục kê đất được Giám đốc Sở Địa chính ký xác nhận ngày 11/6/1998; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 807485, cấp ngày 27/6/2012 và Biên bản họp ngày 25/3/2019 của Hội đồng xét quy chủ xã B để xác định nguồn gốc và quá trình sử dụng đất, thời điểm xây dựng nhà, công trình của các hộ trúng giải tỏa Dự án đầu tư xây dựng cầu S, cầu Đ trên Quốc lộ 1A cũ, gia đình ông T chỉ có quyền sử dụng hợp pháp diện tích 150m², thuộc thửa đất số 444, tờ bản đồ địa chính 304-A. Còn phần diện tích 242,1m² mà gia đình ông T đang khiếu nại là đất do ông T lấn chiếm tại thửa đất số 448, liền kề thửa đất 444 về phía Tây, là đất sản xuất nông nghiệp bấp bênh ven sông do xã B quản lý, không nằm trong phần đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ ông T. Vì vậy, UBND thành phố T tính bồi thường đối với phần diện tích 150m² đất ở nông thôn, không bồi thường đối với diện tích đất 242,1m² là đúng theo quy định của pháp luật. Việc ông Ngô Minh T yêu cầu UBND thành phố T xem xét bồi thường diện tích đất nói trên cho gia đình ông là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Minh T.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã B: Thống nhất theo Quyết định số 3362/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T và Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Minh T.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T: Thống nhất theo Quyết định số 3362/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T và Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Minh T.

3. Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố T, tỉnh Phú Yên trình bày:

Thực hiện Dự án: GPMB cầu S thuộc dự án Đầu tư xây dựng cầu Đ, cầu S trên QL1A cũ, tỉnh Phú Yên, diện tích 233,7m² đất (theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc

hiện trạng thửa đất do Công ty TNHH Khảo sát và xây dựng Nam Khánh đo đạc năm 2019) xác lập thửa số 1373 thuộc tờ bản đồ số 304-A bị trùng giải tỏa, do đó ngày 07/10/2019, UBND thành phố đã ban hành Quyết định số 4791/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện dự án. Hộ ông Ngô Minh T đã được phê duyệt bồi thường, hỗ trợ về đất, nhà cửa vật kiến trúc với tổng số tiền 2.671.917.925 đồng theo Quyết định số 4803/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của UBND thành phố về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án. Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD807485 (số vào sổ 00262) cho vợ chồng ông Ngô Minh T và bà Dương Thị S, thửa đất số 444, tờ bản đồ 304-A, diện tích 150m², loại đất ở tại nông thôn, địa điểm thửa đất tại N 2, xã B, thành phố T.

Căn cứ trích Biên bản họp xét nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của UBND xã B thì: Diện tích đất mà ông Ngô Minh T và bà Dương Thị S trùng giải tỏa là 323,7m² (trong đó: Diện tích đất ở của ông Ngô Minh T và bà Dương Thị S đang quản lý sử dụng là 150m²; loại đất ONT; Diện tích do UBND xã quản lý là 173,7m²; loại đất: BHK); Diện tích còn lại mà Ngô Minh T và bà Dương Thị S đang sử dụng là 68,4m² (bị chia ra làm 02 thửa nên đề nghị thu hồi ngoài dự án) thuộc đất do UBND xã B quản lý, loại đất BHK.

Đối chiếu theo Điều 75 Luật Đất đai, khoản 4 Điều 12 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ: *“Đối với phần diện tích đất nhiều hơn diện tích đất ghi trên giấy tờ về quyền sử dụng đất mà diện tích đất nhiều hơn là do hành vi lấn, chiếm mà có thì không được bồi thường về đất.”*, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố T chỉ tính bồi thường đối với phần diện tích 150m² đất ở nông thôn, không bồi thường đối với diện tích 242,1m² do ông Ngô Minh T lấn đất màu (BHK) và đất quy hoạch giao thông (BHK) do UBND xã quản lý (thuộc thửa đất số 448, tờ bản đồ 304-A) là đúng quy định của pháp luật.

Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T thống nhất theo Quyết định số 3362/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T và Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 27/05/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Minh T.

4. Bà Dương Thị S: Thống nhất yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Minh T.

Với nội dung nêu trên, Bản án hành chính sơ thẩm số 36/2022/HC-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định.

Áp dụng Điều 30, 32, 116, 158, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 348 và 358 Luật tổ tụng hành chính; Khoản 2 Điều 10, khoản 1 Điều 75, Điều 100; Điều 101; Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Minh T, cụ thể:

- Hủy Quyết định số 3362/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Ngô Minh T.

- Hủy Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên về việc *giải quyết đơn khiếu nại của ông Ngô Minh T (lần 2)*.

- Hủy một phần Thông báo số 3179/TB-UBND ngày 26/9/2019 của UBND thành phố T về *điều chỉnh nội dung khoản 1 thông báo số 458/TB-UBND ngày 25/02/2019 của UBND thành phố T*;

- Hủy một phần Quyết định số 4791/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của UBND thành phố T về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án: *Đầu tư xây dựng cầu Đ, cầu S trên QL1 cũ, tỉnh Phú Yên ((Phần liên quan đến việc thu hồi, bồi thường, hỗ trợ đối với thửa đất số 448, tờ bản đồ 304-A tại xã B, thành phố T để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng cầu Đ, cầu S trên QL1 cũ, tỉnh Phú Yên).*

- Hủy một phần Bảng tính chi tiết giá trị bồi thường, hỗ trợ đất đai, tài sản gắn liền với đất thu hồi để thực hiện tiêu dự án: *Đầu tư xây dựng cầu Đ, cầu S trên QL1A cũ đối với hộ ông Ngô Minh T, bà Dương Thị S ngày 23/9/2019 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T. (Phần liên quan đến việc thu hồi, bồi thường, hỗ trợ đối với thửa đất số 448, tờ bản đồ 304-A tại xã B, thành phố T để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng cầu Đ, cầu S trên QL1 cũ, tỉnh Phú Yên) .*

- Hủy một phần Phương án số 64/PA-PTQĐ ngày 02/10/2019 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T về *Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án: Đầu tư xây dựng cầu Đ, cầu S trên QL1 cũ, tỉnh Phú Yên. (Phần liên quan đến việc thu hồi, bồi thường, hỗ trợ đối với thửa đất số 448, tờ bản đồ 304-A tại xã B, thành phố T để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng cầu Đ, cầu S trên QL1 cũ, tỉnh Phú Yên).*

- Buộc UBND thành phố T phải tiếp tục lập phương án thu hồi, bồi thường, hỗ trợ cho ông Ngô Minh T đối với một phần diện tích thuộc thửa đất số 448, tờ bản đồ 304-A tại xã B, thành phố T theo đúng quy định pháp luật.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, chi phí tố tụng và tuyên quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 26/9/2022, người bị kiện UBND thành phố T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 05/12/2022, người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Ngày 26/9/2022, người bị kiện UBND thành phố T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, Đơn kháng cáo của đương sự là trong thời hạn quy định tại Điều 206 Luật tố tụng hành chính; đối với kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên là quá hạn nhưng có lý do chính đáng nên được Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét chấp nhận tại Quyết định số 15/2023/QĐ-PT ngày 11/01/2023, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, những người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính, chấp nhận toàn bộ kháng cáo của những người khởi kiện, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ đơn khởi kiện của ông Ngô Minh T.

[2]. Xét kháng cáo của UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên và Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên.

[2.1]. Về tổ tụng:

- Tại phiên toà sơ thẩm, người bị kiện UBND thành phố T, UBND tỉnh Phú Yên vắng mặt nhưng có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt, Toà án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại các Điều 157, 158 Luật tổ tụng hành chính.

- Người khởi kiện ông Ngô Minh T khởi kiện yêu cầu Toà án: Hủy Quyết định số 3362/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc *giải quyết đơn khiếu nại của ông Ngô Minh T*; Hủy Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên về việc *giải quyết đơn khiếu nại của ông Ngô Minh T (lần 2)*; yêu cầu Toà án buộc UBND thành phố T lập phương án thu hồi, bồi thường, hỗ trợ cho ông Ngô Minh T đối với diện tích đất 242,1m² thuộc thửa đất số 448, tờ bản đồ 304-A tại xã B, thành phố T theo đúng quy định pháp luật. Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền và còn trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 32 và Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

[2.2]. Về nội dung:

Thực hiện Dự án giải phóng mặt bằng cầu S thuộc dự án Đầu tư xây dựng cầu Đ, cầu S trên QL1A cũ, tỉnh Phú Yên, ngày 07/10/2019 UBND thành phố T đã ban hành Quyết định số 4791/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện dự án. Hộ ông Ngô Minh T đã được phê duyệt bồi thường, hỗ trợ về đất, nhà cửa vật kiến trúc với tổng số tiền 2.671.917.925 đồng theo Quyết định số 4803/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án. Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất tại thửa đất số 1373, tờ bản đồ 304-A thì diện tích hiện do ông Ngô Minh T và bà Dương Thị S quản lý sử dụng là 392,1m². Tuy nhiên, UBND thành phố T chỉ bồi thường, hỗ trợ trên cơ sở Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD807485 đã cấp cho vợ chồng ông Ngô Minh T và bà Dương Thị S, thửa đất số 444, tờ bản đồ 304-A, diện tích 150m², phần diện tích còn lại hộ ông T không được bồi thường.

[2.2.1]. Xét nguồn gốc thửa đất số 444, tờ bản đồ 304-A tọa lạc tại xã B, thành phố T: Ngày 10/11/1981, ông Ngô Minh T làm Đơn xin đất xây dựng nhà ở và được UBND xã B đã ký xác nhận, theo Sơ đồ (được lưu giữ tại Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, bút lục 87) vị trí ông T xin xây dựng nhà ở giáp Quốc lộ 1A cũ, cách cầu S 50m, diện tích thể hiện là 15m x 25m (375m²) được Chủ tịch UBND xã B xác nhận ngày 10/11/1981. Cũng tại Đơn xin xác nhận nhà ở do ông T lập ngày 10/12/2001 thể hiện diện tích ông T đã xin và đang sử dụng có diện tích 375m², được UBND xã B xác nhận ngày 10/12/2001 với nội dung “*Ông Ngô Minh T, sinh năm 1954 ở N 2, B, thành phố T, Phú Yên có nhà ở xây dựng không phép trên lề hành lang Quốc lộ 1A, hiện nay đang quản lý sử dụng là đúng*”, Đơn cũng được UBND thị xã T (nay là thành phố

T) xác nhận ngày 12/12/2001. Tại Biên bản xác định quy cách, phạm vi di chuyển nhà ở trong phạm vi 7m Quốc lộ xác định tại thời điểm 22/4/1993 ông Ngô Minh T đã có nhà cấp 4 trên diện tích đất đang khởi kiện.

Do đó, có căn cứ xác định ông Ngô Minh T đã xin phép chính quyền địa phương và sử dụng thửa đất nêu trên từ năm 1981 đến khi Nhà nước giải toả trắng để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng cầu Đ, cầu S trên QL1A cũ, tỉnh Phú Yên.

[2.2.2]. Về quá trình sử dụng đất, hiện trạng khi Nhà nước thu hồi đất:

Theo Bản đồ đo đạc năm 1993 thì thửa đất mà ông Ngô Minh T và Dương Thị S sử dụng tại thửa đất số 444 thuộc tờ bản đồ số 304-A, diện tích $150,0\text{m}^2$, Loại đất: ONT. Đến ngày 27/6/2012, ông Ngô Minh T, bà Dương Thị S được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 807485 với diện tích $150,0\text{m}^2$; Loại đất: ONT.

Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất tại thửa đất số 1373, tờ bản đồ 304-A thì diện tích hiện trạng do ông Ngô Minh T và bà Dương Thị S quản lý sử dụng là $392,1\text{m}^2$, diện tích đất trùng giải tỏa là $323,7\text{m}^2$, diện tích còn lại là $68,4\text{m}^2$, loại đất: BHK. Diện tích hiện trạng chênh lệch tăng là $242,1\text{m}^2$ ($392,1\text{m}^2 - 150,0\text{m}^2$) thuộc thửa đất số 448, tờ bản đồ 304-A.

Đối chiếu thửa đất đang khởi kiện tại các sổ mục kê, sổ địa chính, sổ dã ngoại thấy:

Tại sổ mục kê lập năm 1998 của xã B: thửa đất 444, diện tích 150m^2 là đất T-QHGT; thửa đất 448 gồm 280m^2 đất ĐM-QHGT và 200m^2 đất ĐM bắp bênh.

Tại trang số 32, Sổ địa chính năm 1998 xã B: thửa đất số 444, tờ bản đồ số 304-A, diện tích 150m^2 , loại đất (QHGT); thửa đất số 448⁽²⁾, tờ bản đồ 304-A, diện tích 280m^2 , loại đất QHGT.

Tại trang 21 Sổ Dã ngoại xã B: thửa đất số 444, tờ bản đồ số 304-A, diện tích 150m^2 , loại đất (T) chủ sử dụng đất là ông Ngô Minh T; thửa đất số 448, tờ bản đồ 304-A, diện tích 200m^2 , loại đất ĐM do UBND xã B quản lý.

Tại trang số 82, sổ địa chính năm 1998 xã B: thửa đất số 448⁽¹⁾, tờ bản đồ 304-A, diện tích 200m^2 , loại đất ĐRM.

Từ khi xin đất xây dựng nhà ở năm 1981 đến trước khi cơ quan Nhà nước giải toả theo Dự án đầu tư xây dựng cầu S, cầu Đ trên Quốc lộ 1A cũ, hộ ông Ngô Minh Trương sử dụng ổn định, trong quá trình sử dụng chỉ có bà Đỗ Thị T gửi đơn khiếu nại việc ông T lấn chiếm đất của gia đình Bà đến Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T nhưng sau đó bà T đã tự nguyện rút đơn; ngoài ra, ông T không có tranh chấp với ai, không bị cơ quan Nhà nước xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Mặc dù, các tài liệu trên thể hiện ngoài phần diện tích 150m^2 ông T đã được cấp GCNQSDĐ, phần diện tích đất còn lại do UBND xã B quản lý; tuy nhiên, thực tế ông T là người sử dụng đất từ năm 1981 – trước khi cơ quan Nhà nước lập bản đồ đo đạc vào năm 1993, diện tích thực tế sử dụng là $392,1\text{m}^2$. Ủy ban nhân dân xã B biết việc gia đình ông T sử dụng diện tích $392,1\text{m}^2$ thông qua việc xác nhận vào Đơn xin đất xây dựng nhà ngày 10/11/1981 và Đơn xin xác nhận nhà ở ngày 10/12/2001 của ông Ngô Minh T. Việc sử dụng diện tích đất nêu trên của gia đình ông T không bị chính quyền

ngăn cấm hay xử phạt vi phạm hành chính về hành vi lấn chiếm đất đai nên có căn cứ khẳng định Ủy ban nhân dân xã B không thực hiện việc quản lý đối với diện tích 242,1m² đất mà ông T khởi kiện yêu cầu được bồi thường khi bị nhà nước thu hồi.

Điều 101 Luật đất đai năm 2013 quy định: “*Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất:*

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà không có các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này, có hộ khẩu thường trú tại địa phương và trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận là người đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất”.

Đối chiếu với quy định viện dẫn ở trên thì hộ ông Ngô Minh T đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ đối với phần diện tích đất 242,1m² nêu trên.

Điều 75 Luật đất đai 2013 quy định điều kiện được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng, khoản 1 có nội dung:

“1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không phải là đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận) hoặc có đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này mà chưa được cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật này; người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc đối tượng được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam mà có Giấy chứng nhận hoặc có đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này mà chưa được cấp.”

Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, hướng dẫn về Bồi thường về đất cho người đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, như sau:

“1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà người sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP mà đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quy định tại Điều 101 và Điều 102 của Luật Đất đai, các Điều 20, 22, 23, 25, 27 và 28 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì được bồi thường về đất.

... ”

Đối chiếu các quy định và hướng dẫn nêu trên thì có đủ căn cứ xác định diện tích đất hộ ông Ngô Minh T đang khiếu kiện thuộc thửa đất số 448, tờ bản đồ 304-A, diện tích là 242,1m² đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

[2.3]. Từ những phân tích, nhận định tại mục [2.2], Hội đồng xét xử xét thấy việc UBND thành phố T thu hồi đất của ông Ngô Minh T nhưng không bồi thường về đất đối với phần diện tích đất 242,1m² tại thửa đất số 448, tờ bản đồ số 304-A là không đúng quy định của pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện ông Ngô Minh T để hủy các quyết định hành chính bị khởi kiện, đồng thời buộc UBND thành phố T tiếp tục lập phương án thu hồi, bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất ông Ngô Minh T đang khiếu kiện bị ảnh hưởng bởi Dự án: Đầu tư xây dựng cầu Đ, cầu S trên Quốc lộ 1A cũ, tỉnh Phú Yên, là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Trong quá trình tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện cũng như những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các cơ quan chuyên môn quản lý đất đai tại địa phương thành phố T cùng cho rằng thời điểm xây dựng nhà, công trình của các hộ trúng giải tỏa Dự án đầu tư xây dựng cầu S, cầu Đ trên Quốc lộ 1A cũ, gia đình ông T chỉ có quyền sử dụng hợp pháp diện tích 150m², thuộc thửa đất số 444, tờ bản đồ địa chính 304-A. Còn phần diện tích 242,1m² mà gia đình ông T đang khiếu nại là đất do ông T lấn chiếm tại thửa đất số 448, liền kề thửa đất 444 về phía Tây, là đất sản xuất nông nghiệp bấp bênh ven sông do xã B quản lý, không nằm trong phần đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ ông T. Vì vậy, UBND thành phố T tính bồi thường đối với phần diện tích 150m² đất ở nông thôn, không bồi thường đối với diện tích đất 242,1m². Tuy nhiên, quan điểm trình bày cũng như nội dung kháng cáo của người bị kiện không có căn cứ chấp nhận như nội dung đã được Hội đồng xét xử nhận định tại mục [2]. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của những người bị kiện và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các đương sự phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính.

- Bác kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên;
- Bác kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên;
- Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 36/2022/HC-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Căn cứ Điều 30, 32, 116, 158, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 348 và 358 Luật tổ tụng hành chính; áp dụng khoản 2 Điều 10, khoản 1 Điều 75, Điều 101 Luật đất đai; Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

ngày 15/5/2014 của Chính Phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2.1. Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Minh T.

- Hủy Quyết định số 3362/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc *giải quyết đơn khiếu nại của ông Ngô Minh T.*

- Hủy Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên về việc *giải quyết đơn khiếu nại của ông Ngô Minh T (lần 2).*

- Hủy một phần Thông báo số 3179/TB-UBND ngày 26/9/2019 của UBND thành phố T về *điều chỉnh nội dung khoản 1 thông báo số 458/TB-UBND ngày 25/02/2019 của UBND thành phố T;*

- Hủy một phần Quyết định số 4791/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của UBND thành phố T về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng cầu Đ, cầu S trên QL1 cũ, tỉnh Phú Yên (*Phần liên quan đến việc thu hồi, bồi thường, hỗ trợ đối với thửa đất số 448, tờ bản đồ 304-A tại xã B, thành phố T để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng cầu Đ, cầu S trên QL1 cũ, tỉnh Phú Yên*).

- Hủy một phần Bảng tính chi tiết giá trị bồi thường, hỗ trợ đất đai, tài sản gắn liền với đất thu hồi để thực hiện tiểu dự án: Đầu tư xây dựng cầu Đ, cầu S trên QL1A cũ đối với hộ ông Ngô Minh T, bà Dương Thị S ngày 23/9/2019 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T. (*Phần liên quan đến việc thu hồi, bồi thường, hỗ trợ đối với thửa đất số 448, tờ bản đồ 304-A tại xã B, thành phố T để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng cầu Đ, cầu S trên QL1 cũ, tỉnh Phú Yên*).

- Hủy một phần Phương án số 64/PA-PTQĐ ngày 02/10/2019 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T về *Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án: Đầu tư xây dựng cầu Đ, cầu S trên QL1 cũ, tỉnh Phú Yên. (Phần liên quan đến việc thu hồi, bồi thường, hỗ trợ đối với thửa đất số 448, tờ bản đồ 304-A tại xã B, thành phố T để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng cầu Đ, cầu S trên QL1 cũ, tỉnh Phú Yên).*

2.2. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên phải tiếp tục lập phương án thu hồi, bồi thường, hỗ trợ cho ông Ngô Minh T đối với một phần diện tích thuộc thửa đất số 448, tờ bản đồ 304-A tại xã B, thành phố T theo đúng quy định pháp luật.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 349 Luật tố tụng hành chính; áp dụng khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hành chính phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000269 ngày 07/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên. Ủy ban nhân dân thành phố T đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

3.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hành chính phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000351 ngày 01/02/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Đức Kiên